

UNIT 4: MUSIC AND ARTS

I. VOCABULARY

Words	Type	Pronunciation	Meaning
	n	/'æŋθəm/	bài Quốc ca
E.g. The Vietnamese _____ was played at the _____. (Quốc ca Việt Nam đã được vang lên trong lễ quan trọng.)			
	n	/'kærəktər/	nhân vật
E.g. The main _____ in the film is a Hollywood _____. (Nhân vật chính trong phim là một ngôi sao Hollywood.)			
	v	/kəm'pəʊz/	soạn, biên soạn
E.g. She _____ at an early age. (Cô ấy bắt đầu sáng tác từ khi còn nhỏ.)			
	n	/kəm'pəʊzər/	nhạc sĩ, nhà soạn nhạc
E.g. The _____ expresses his sorrow in his music. (Nhạc sĩ thể hiện nỗi buồn của mình trong bản nhạc của anh ấy.)			
	n	/'ka:nsərt/	buổi hoà nhạc
E.g. _____ for this _____ have been over-subscribed. (Vé cho buổi hòa nhạc này đã được đăng ký vượt mức giới hạn.)			
	v	/kən'trəʊl/	điều khiển, kiểm soát
E.g. You _____ your temper. (Bạn phải học cách kiểm soát tính khí nóng nảy của mình.)			
	n	/'kʌntri mju:zɪk/	nhạc đồng quê
E.g. My father _____. (Bố của tôi thích nghe nhạc đồng quê.)			
	n	/,eksɪ'bɪʃn/	cuộc triển lãm
E.g. Have you seen the Picasso _____? (Bạn đã xem triển lãm Picasso chưa?)			
	n	/'fauk mju:zɪk/	nhạc dân gian, nhạc truyền thống
E.g. I'm _____. (Tôi thực sự thích âm nhạc dân gian.)			
	n	/'gæləri/	phòng triển lãm tranh
E.g. Her pictures are disposed around the _____. (Những bức tranh của cô ấy được bày biện xung quanh phòng triển lãm.)			
	n	/,mju:zɪkl 'ɪnstrəmənt/	nhạc cụ
E.g. You _____. (Bạn nên học chơi một loại nhạc cụ.)			

	v	/ə'ri:dʒəneɪt/	bắt nguồn, xuất phát từ
E.g. A lot of medicines _____. (Rất nhiều loại thuốc có nguồn gốc từ thực vật nhiệt đới.)			
	v	/pə'r'fɔ:rm/	biểu diễn, trình diễn
E.g. I'm looking _____ you _____. (Tôi rất mong được xem bạn biểu diễn.)			
	n	/fə'ta:grəfi/	nhếp ảnh
E.g. Her hobbies include hiking and _____. (Sở thích của cô bao gồm đi bộ đường dài và nhiếp ảnh.)			
	n	/'pɔ:trət/	bức chân dung
E.g. He had his _____ painted in uniform. (Anh ấy đã vẽ chân dung của mình trong bộ đồng phục.)			
	v	/prɪ'fɜ:r/	thích hơn
E.g. I _____. (Tôi thích nhạc jazz hơn nhạc rock.)			
	n	/'pʌpt/	con rối
E.g. We _____. (Chúng tôi đưa bọn trẻ đến xem một buổi biểu diễn múa rối.)			
	n	/'skʌlptʃər/	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
E.g. _____ is a tangible art form. (Điêu khắc là một loại hình nghệ thuật hữu hình.)			
	n	/'wɔ:tər 'pʌptri/	múa rối nước
E.g. _____ the Red River Delta of Viet Nam in the tenth century. (Múa rối nước có nguồn gốc từ đồng bằng sông Hồng Việt Nam từ thế kỷ thứ X.)			